

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT ZA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT ZA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ZA FURNITURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ZA FURNITURE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108672529

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 88 đường Chùa Võ, tổ dân phố Hoàng Văn Thụ, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 3.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 4.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 5.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 6.  | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 8.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 9.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 10. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 11. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 15. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 16. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210     |
| 17. | Khai thác gỗ                                            | 0220     |
| 18. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231     |
| 19. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 20. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 21. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         | 0810     |
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |

|     |                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104        |
| 25. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 26. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 28. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391        |
| 31. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393        |
| 33. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394        |
| 34. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395        |
| 35. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396        |
| 36. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591        |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592        |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100(Chính) |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320        |
| 40. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600        |
| 41. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 3700        |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102        |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211        |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212        |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223        |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229        |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291        |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292        |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299        |
| 53. | Phá dỡ                                                                                   | 4311        |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                    | 4322        |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329        |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330        |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 61. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 62. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 63. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 64. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 65. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 68. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 69. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 70. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 71. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 72. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 74. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4773 |
| 77. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4911 |
| 78. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4912 |
| 79. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 81. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 82. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 83. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110 |
| 84. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 85. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 86. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 87. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 88. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 89. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130 |
| 90. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 91. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 92. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN PHIẾN  | Thôn Đàm, Xã Mê Linh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    | 034091004306                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ BÌNH   | Thôn 6, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 31,250    | 001184006517                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 31,250    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN TRUỞNG | Thôn Đàm, Xã Mê Linh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 18,750    | 034091008109                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 18,750    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHIẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/05/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034091004306

Ngày cấp: 05/10/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLOG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đầm, Xã Mê Linh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đầm, Xã Mê Linh, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 01/04/2019 đến ngày 01/05/2019

